

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 255/2019/DS-PT
Ngày 17 - 9 - 2019
V/v tranh chấp “Thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị THU Hằng
Bà Hoàng Thị Thơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hậu Mộng Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử P thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2019/TLPT-DS ngày 03/7/2019 về tranh chấp: “Thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 95/2019/DSST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số 230/2019/QĐ-PT ngày 08/7/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Chị Nguyễn Thị Bé Q, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, Tiền Giang

2. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1970

Địa chỉ: S Ấ, Phường N, Thành phố M, Tiền Giang

- Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1966

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang

3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1969

Địa chỉ: M P, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre

5. Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số N, tổ M, ấp P A, xã P, huyện C, Tiền Giang

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị HH, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, Tiền Giang

(chị HH ủy quyền cho anh B theo giấy ủy quyền ngày 17/8/2019 tại UBND xã T)

2. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1950

3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1954 9

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang

5. Chị Nguyễn Bé T, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang

6. Chị Nguyễn Kim QQ, sinh năm 1989

7. Anh Nguyễn Minh HHH, sinh năm 1992

8. Chị Nguyễn Minh THU, sinh năm 1995

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang

(chị Bé T, chị Kim QQ, anh Minh HHH, chị Minh THU, ông B ủy quyền cho chị Q theo giấy ủy quyền ngày 24/8/2019 tại UBND xã T)

9. Bà Nguyễn Thị TT, sinh năm 1965

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988

(theo giấy ủy quyền ngày 02/5/2019 tại Văn phòng Công chứng Lâm Thị Minh N)

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

10. Chị Nguyễn Kim C, sinh năm 1994

11. Anh Nguyễn Mạnh D, sinh năm 1999

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang

(Kim C và Mạnh D cùng ủy quyền cho ông Mạnh H theo giấy ủy quyền ngày 21/4/2018 tại UBND xã T)

12. Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: M ấp R, thị trấn T, huyện C, Tiền Giang

13. Bn quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện C

Đại diện: Ông Lê Công T – chức vụ Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thanh Phong, sinh 1984 – Viên chức

Đại chỉ: Bn quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện C

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé Q, anh Nguyễn Văn B; bị đơn ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị U; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị TT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

*** Nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:**

Ông nội anh tên Nguyễn Văn H, chết năm 1989, bà nội tên Trịnh Thị B, chết năm 1994. Ông bà nội anh có tất cả 11 người con gồm: 1. Nguyễn Văn Y (cha anh, đã chết năm 1969), 2. Nguyễn Văn G, 3. Nguyễn Văn P, 4. Nguyễn Văn Yện (chết năm 1972 không vợ con), 5. Nguyễn Thị L, 6. Nguyễn Thị L (đã chết năm 2000), 7. Nguyễn Thị TT, 8. Nguyễn Văn C, 9. Nguyễn Văn M, 10. Nguyễn Thị U, 11. Nguyễn Ngọc E. Cha anh có 02 người con là chị Nguyễn Thị HH và anh.

Ông bà nội anh chết có để lại phần đất diện tích 9.531m² gồm 05 thửa:

-Thửa 488 diện tích 970m²; Thửa 413 diện tích 490m²; Thửa 413A diện tích 2.401m²; Thửa 413B diện tích 2.867m²; Thửa 413C diện tích 2.803m². Cả 05 thửa đất trên cụ Trịnh Thị B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 155/GCN-DD ngày 16/4/1991 (giấy tạm).

Trên thửa 488 có ngôi nhà để ở và thờ cúng (khác khu vực các thửa còn lại)

Trên thửa 413 khi còn sống cha anh có cất nhà ở, sau khi cha chết thì gia đình anh về ngoại sinh sống, nhà để lại cho ông bà và các cô chú ở. Năm anh được 14 tuổi thì anh về ở cùng bà nội để nuôi anh ăn học và bà có cất thêm một nhà tạm liền kề. Năm 1998 anh có về sửa chữa lại căn nhà của cha anh trước đây, các cô chú đã có gia đình và ở riêng, còn cô Nguyễn Thị L thì vẫn ở trên nhà này và phân cất thêm nên anh và cô L mỗi người ở một phần. Khoảng 01 năm sau thì anh ra ngoài ở, phần nhà của anh thì anh khóa cửa lại.

Năm 2004 – 2005 giải tỏa đền bù đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – T thì thửa 413 bị giải tỏa hết, anh nhận đền bù một phần và bà L nhận một phần. Nng anh không đồng ý nên có khiếu nại ra UBND xã T, khi hòa giải bà L có đưa thêm cho anh 20.000.000đồng, chị HH 10.000.000đồng nên anh đồng ý và không tiếp tục khiếu nại.

Thửa 413A cũng bị giải tỏa một phần, tiền đền bù do ông C và bà L nhận.

Sau năm 2005 anh có tới lui các phần đất của ông bà (do có mộ cha anh trên đó) thì thấy bà L có cất nhà ở nấu rượu, ông C cất nhà ở với vợ con và đào ao nuôi cá các phần đất phía sau, ông M thì cất nhà cho T.

Việc phân chia di sản vào năm 2009 anh không được thông báo nên không biết. Khoảng cuối năm 2017 ông C đưa văn bản phân chia di sản thừa kế cho xem nên anh mới biết. Sau đó bà L có tranh chấp, UBND xã có mời anh đến giải quyết và giải thích cho biết nên anh để cho chị Bé Q đứng đơn khởi kiện tại xã.

Thửa 488 ông Nguyễn Văn M đã được cấp giấy đất nên anh không tranh chấp mà thống nhất chia cho ông M quản lý sử dụng. Các thửa đất còn lại là 413, 413A, 413B, 413C anh yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, trừ ông P và ông G ra vì đã được cho đất rồi, chia làm 08 suất, anh và chị HH nhận một suất và xin nhận B giá trị, đồng ý trừ vào phần giải tỏa cao tốc anh và chị HH đã nhận.

*** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé Q trình bày:**

Chị thống nhất với lời trình bày của anh B về ông bà ngoại và các cậu, các dì. Mẹ chị là Nguyễn Thị Lá, chết năm 2000, cha chị là Nguyễn Văn B hiện còn sống. Cha mẹ chị có 05 người con gồm chị, Nguyễn Bé T, Nguyễn Kim QQ, Nguyễn Minh HHH và Nguyễn Minh T. Năm 2017 do bà L tranh chấp ra UBND xã T nên chị được mời và biết có việc phân chia thừa kế năm 2009. Sau đó chị có khởi kiện tranh chấp thừa kế, xã hòa giải không thành nên chị tiếp tục khởi kiện ra Tòa án. Văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 chị không biết.

Thửa 488 ông M đã được cấp giấy đất nên chị thống nhất và không tranh chấp.

Thửa 413 và phần thửa 413A bị giải tỏa khi làm đường cao tốc thì chị không tranh chấp. Phần còn lại của thửa 413A, thửa 413B, 413C hiện nay Thuộc dự án trường Đại học Tiền Giang nên chị yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần dự thảo bồi thường theo giá của Trung tâm phát triển quỹ đất, chia làm 10 suất, cha chị và các chị em chị được hưởng một suất B giá trị.

*** Bị đơn ông Nguyễn Mạnh H trình bày:**

Ông thống nhất về cha mẹ vợ và các con cháu N nguyên đơn trình bày. Vợ ông tên Nguyễn Ngọc E, chết năm 2016, vợ c ông có 02 con là Nguyễn Kim C và Nguyễn Mạnh D. Văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 thì ông có biết vì bà Em có nói với ông. Trước khi làm văn bản thỏa Thuận phân chia thì có tiến hành đo đạc và vợ ông được phân chia phần đất ngang 05m dài khoảng 70m, vợ ông cũng có kể là các anh chị em đều có về UBND xã Ta ký tên. Sau đó ông chỉ biết là hồ sơ không làm thủ tục cấp giấy được do bị giải tỏa.

Thửa 488 thì ông M đã được cấp giấy đất nên ông không có tranh chấp mà thống nhất chia cho ông M quản lý sử dụng.

Bà Nguyễn Ngọc E có nhận từ bà L số tiền 15.000.000 đồng khi giải tỏa nhánh rẽ cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương.

Đối với các phần đất còn lại nếu không có việc tranh chấp thì ông cũng đồng ý nhận theo phần đã được phân chia theo văn bản thỏa Thuận phân chia thừa kế năm 2009, nếu Tòa án phân chia lại thì xin nhận thừa kế theo pháp luật, ông và các con hưởng suất thừa kế của bà E.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Bà thống nhất về cha mẹ và anh chị em cũng N các cháu N trình bày của anh B, chị Q và ông H. Cha bà chết năm 1989, mẹ chết năm 1994 Nng năm 2004 mới làm giấy chứng tử. Cha mẹ bà chết có để lại các thửa đất N anh B trình bày. Thửa 413 và một phần thửa 413A bị ảnh hưởng bởi nhánh rẽ cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – T, khi đó thì bà, ông C và anh B đều có ký nhận tiền đền bù.

Sau khi nhận tiền, bà có chia lại cho ông M 40.000.000 đồng, bà U 15.000.000 đồng, bà Em 15.000.000 đồng, anh B 20.000.000 đồng, chị HH 10.000.000đồng, sửa chữa nhà cha mẹ 50.000.000 đồng. Đối với chị em Bé Q thì bà không có cho tiền mà nuôi ăn học đến ra trường.

Đối với văn bản thỏa THUẬN phân chia di sản thừa kế ngày 09/11/2009 thì 08 người có tên cùng đến UBND xã T làm thủ tục và ký tên, sau đó thì bà không có đi nhận văn bản này mà do ông C đi nhận hết cho anh chị em. Trước khi làm văn bản phân chia thì có tiến hành đo đạc, sau khi làm văn bản phân chia thì bà có đi đăng ký kê khai để được cấp giấy phân được chia Nng do đất bị quy hoạch nên không cấp giấy được. Sau này do các con của những người chết không có phần hưởng khi áp giá đền bù nên bà khiếu nại ra Ủy Ban nhân dân xã T hòa giải không thành. Do bà lớn tuổi nên để chị Bé Q đứng đơn khởi kiện.

Thửa 488 ông Nguyễn Văn M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà không tranh chấp.

Thửa 413B, 413C và phần còn lại thửa 413A thì có nhà, các công trình phụ và cây trồng trên đất của bà, ông C, ông M, bà U và bà E. Bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha mẹ để lại theo dự thảo dự toán kinh phí bồi thường của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C trừ ông G và ông P ra do hai ông đã được cha mẹ cho đất xong. Đối với nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất thì của ai đã được kiểm đếm thì người đó tiếp tục được hưởng.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:**

Bà thống nhất về cha mẹ và anh chị em cũng N các cháu N trình bày của anh B, chị Q và ông H. Cha mẹ bà chết có để lại các thửa đất N anh B trình bày. Văn bản thỏa Thuận phân chia thừa kế ghi ngày 09/11/2009 bà có đến UBND xã ký tên.

Thửa 488 ông M đã được cấp giấy nên thống nhất để ông M tiếp tục quản lý, sử dụng, bà không tranh chấp.

Các thửa đất còn lại 413, 413A, 413B, 413C đồng ý chia thừa kế theo pháp luật N yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Văn B, trừ ông G và ông P ra do

đã được cha mẹ cho đất rồi nên chỉ còn lại là 08 suất. Bà thống nhất chia giá trị đất theo kinh phí đã bồi thường năm 2005 và theo dự thảo dự toán kinh phí bồi thường của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C hiện nay. Bà có nhận từ bà L số tiền 15.000.000 đồng. Đối với nhà, công trình phụ, cây trồng trên đất đã kiểm đếm cho ai thì người đó được hưởng.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:**

Ông thống nhất về cha mẹ, anh chị em và các con cháu N anh B, chị Q và ông H trình bày. Cha mẹ ông chết có để lại các phần đất theo giấy tạm số 155 ngày 16/4/1991 do mẹ Trịnh Thị B đứng tên. Khi cha mẹ còn sống thì có tất cả 03 phần đất Nng đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đất Thuộc khu vực đất quốc phòng (sân Bay chế độ cũ) nên khi ra riêng cho con đều chia miệng, không có giấy tờ gì. Ông Nguyễn Văn G (anh thứ 3) được chia một phần, nay đã nhận tiền đền bù dự án Trường Đại học Tiền Giang (đợt 1); ông Nguyễn Văn P (anh thứ 4) cũng được chia một phần và đã nhận tiền đền bù (đợt 2). Còn lại một phần thì cha mẹ cùng anh chị em còn lại canh tác, sau đó được cấp giấy tạm năm 1991 do mẹ đứng tên. Ông đã được cho đất ra riêng từ năm 1990 và khai phá thêm, bồi đắp, cải T, gìn giữ xuyên suốt cho đến nay.

Sau đó Nhà nước cho cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho dân nên ông đi đăng ký với tổng diện tích là 4918m², trong đó có 3.638m² gồm đất trồng cây lâu năm là 835m², đất ruộng là 2.803m² do được cha mẹ cho, còn lại 1.280m² là do vợ chồng ông khai phá thêm. Địa phương có hướng dẫn phải làm tờ thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế nên tất cả anh chị em còn sống đều có mặt tại UBND xã để làm thủ tục, được UBND xã niêm yết công khai sau đó mới xác nhận văn bản. Trước khi làm văn bản phân chia thừa kế thì có tiến hành đo đạc, ký giáp ranh. Sau khi văn bản được UBND xã chứng thực thì ông tiến hành làm các thủ tục để được cấp giấy Nng do vướng dự án Trường Đại học Tiền Giang nên không thực hiện được (bà L, bà U, bà E, ông M cũng giao ông đi làm thay nên ông còn lưu giữ hồ sơ để nộp cho Tòa án). Riêng thửa 488 (nay là thửa 2351 và 205) do khác khu vực, không vướng dự án nên ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Văn bản thỏa Thuận phân chia thừa kế ghi ngày 09/11/2009 là bà TT có về, có biết sự việc và ký tên vào cho anh chị em.

Nay qua yêu cầu của nguyên đơn thì ông không đồng ý, ông yêu cầu chia thừa kế theo văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế ghi ngày 09/11/2009, xã xác nhận ngày 31/10/2009. Việc sai sót ngày tháng là do cán bộ xã đánh máy sai chữ thật sự xã xác nhận đúng.

Đối với bà Nguyễn Thị L chết năm 2000 (chết sau cha, mẹ) thì ông đồng ý chia một phần B phần của bà Nguyễn Thị U cho hàng thừa kế của bà L. Phần của ông Nguyễn Văn Y thì cũng đồng ý chia một phần B phần của bà U Nng có trừ lại phần cao tốc mà Nguyễn Văn B đã nhận, chia theo giá trị đất. Đối với nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất thì ai đã được kiểm đếm thì tiếp tục được hưởng.

Đối với thửa 488 (nay là 205 và 2351) ông Nguyễn Văn M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đồng ý để ông M tiếp tục quản lý, sử dụng, ông không tranh chấp.

Nếu phải chia lại thửa kế theo pháp luật thì ông yêu cầu trừ phần diện tích vợ chồng ông đã cải tạo, khai phá thêm, còn lại mới tiến hành chia.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:**

Ông thông nhất về cha mẹ, anh chị em và các con cháu N anh B, chị Q và ông H trình bày. Cha mẹ ông chết có để lại các phần đất theo giấy tạm số 155 ngày 16/4/1991 do mẹ Trịnh Thị Bảy đứng tên.

Đối với việc chia thừa kế năm 2009, trước khi làm văn bản thỏa Thuận phân chia thì các anh chị em còn sống đã thỏa Thuận chia đất, kê đo đạc và có sơ đồ mới đến Ủy Ban nhân dân xã làm văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế theo sơ đồ đã thỏa Thuận chia. Khi đó, có mặt 08 anh chị em và đều ký tên tại Ủy Ban nhân dân xã. Sau khi ký văn bản thì các anh chị em giao cho ông C đi làm thủ tục để được cấp giấy, tất cả thủ tục đã xong nên trình Ủy Ban nhân dân xã T và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để được cấp giấy Nng do UBND tỉnh Tiền Giang thay đổi quy hoạch của dự án Trường Đại học Tiền Giang nên các thửa đất trên chưa được cấp giấy đất theo quy định, hồ sơ bị trả về và do ông C cất giữ.

Hiện Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C vẫn sử dụng văn bản thỏa Thuận phân chia thừa kế năm 2009 này làm căn cứ để áp giá đền bù cho dự án Trường Đại học Tiền Giang và có sổ tiền cụ thể cho từng người.

Riêng thửa 488 (nay là 205 và 2351) do không vướng dự án nên ông đã làm được thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2010. Ông yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này làm nơi thờ cúng.

Đối với thửa 413 thì năm 2004 nhà nước thu hồi làm đường dẫn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – T nên bị giải tỏa trắng, phần tiền đền bù do bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn B nhận là không đúng. Bà L có đưa cho ông số tiền 15.770.700 đồng chứ không phải 40.000.000 đồng, đây là tiền ông được nhận do đất cha mẹ có cho miệng ông trước đây, khi giải tỏa bà L đại diện nhận và sau đó đã đưa lại cho ông.

Ông Nguyễn Văn G và ông Nguyễn Văn P đã được cha mẹ chia thừa kế rồi nên ông đề nghị không công nhận quyền thừa kế của hai ông. Ông Nguyễn Văn Y chết trước cha mẹ nên không có quyền thừa kế. Bà Nguyễn Thị TT trước đây không nhận tài sản nên khi làm thỏa Thuận phân chia không có phần.

Văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 đã có hiệu lực pháp luật và các anh chị em đã căn cứ vào đó để làm thủ tục, do đó ông đề nghị căn cứ vào văn bản này để phân chia. Việc sai sót trong văn bản là do cán bộ xã làm sai chứ thật sự là các anh chị em đã tự nguyện thỏa Thuận N trong văn bản thể hiện. Khi làm văn bản thỏa Thuận xong, UBND xã phải làm thủ tục niêm yết

theo quy định sau đó mới chứng nhận vào, văn bản đã có hiệu lực pháp luật mà thời hiệu khởi kiện là 2 năm nên nay đã quá thời hạn. Ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.**

1. Bà Nguyễn Thị TT trình bày:

Bà thống nhất về cha mẹ, anh chị em và các con cháu N anh B, chị Q và ông H trình bày. Cha mẹ bà chết có để lại các phần đất theo giấy tạm số 155 ngày 16/4/1991 do mẹ Trịnh Thị Bảy đứng tên. Văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 bà không nhớ, nhưng bà có đến UBND xã T để ký tên làm giấy tờ đất cho ông P và ông M. Chữ ký tên và ghi họ tên trong văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 N nguyên đơn và các anh chị em trình bày là đúng do bà ký và ghi họ tên.

Đối với thửa 488 thì ông M đã được cấp giấy đất, bà thống nhất chia cho ông M tiếp tục quản lý sử dụng, không tranh chấp.

Đối với các thửa đất còn lại là 413, 413A, 413B, 413C thì bà thống nhất với ý kiến và lời trình bày của bà U.

Ông Nguyễn Văn G và Nguyễn Văn P đã được cha mẹ chia đất nên đề nghị trừ hai ông ra. Còn lại là 08 suất, bà xin được chia một suất thừa kế theo pháp luật toàn bộ di sản của cha mẹ để lại (trừ thửa 488), bà nhận giá trị. Việc ông C cho rằng có cải T, khai phá thêm phần đất thửa 413C là không đúng mà là do bà và bà L trước đây trực tiếp canh tác nên cải T thêm.

2. Ông Nguyễn Văn G trình bày:

Ông thống nhất về cha mẹ, anh chị em và các con cháu N anh B, chị Q và ông H trình bày. Cha mẹ ông chết có để lại các phần đất theo giấy tạm số 155 ngày 16/4/1991 do mẹ Trịnh Thị B đứng tên. Cha mẹ ông có cho ông và ông P mỗi người một phần đất trước năm 1975, đến năm 1991 ông làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa 488 thì thống nhất chia cho ông M tiếp tục quản lý sử dụng, ông không tranh chấp.

Đối với thửa 413 và một phần thửa 413A thì đã bị giải tỏa đền bù xong nên cũng không tranh chấp.

Thửa 413C ông C có khai phá thêm Nhưng diện tích không nhiều. Theo ông để tính phần diện tích ông C cải T thêm thì phải tính hết các phần đất của cha mẹ thửa 413, 413A, 413B, 413C so với đo đạc hiện nay, phần chênh lệch mới là do vợ chồng ông C cải T thêm.

Các thửa đất còn lại thì ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 09 suất (do ông P từ chối nhận), ông xin nhận một suất B giá trị theo dự thảo dự toán kinh phí bồi thường của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C. Phần cây trồng, nhà và công trình phụ đã kiểm đếm tên ai thì người đó tiếp tục được nhận.

3. Ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông thống nhất về cha mẹ, anh chị em và các con cháu N anh B, chị Q và ông H trình bày. Cha mẹ ông chết có để lại các phần đất theo giấy tạm số 155 ngày 16/4/1991 do mẹ Trịnh Thị B đứng tên.

Văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế ghi ngày 09/11/2009 ông có ký tên, các chị em còn sống đều có mặt và ký tên tại UBND xã T, bà TT có biết việc thỏa Thuận chia đất của anh chị em. Thời điểm đó chỉ những anh chị em còn sống thỏa Thuận phân chia với nhau. Nay ông tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế, việc tranh chấp ông không có ý kiến.

4. Ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị L chết năm 2000. Ông thống nhất với ý kiến và yêu cầu của chị Bé Q.

5. Bà Nguyễn Thị Minh THUTT trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn C, trong phần đất tranh chấp thì có 1.280m² đất là do vợ chồng bà khai phá thêm nên bà yêu cầu tách phần diện tích này ra khỏi khối tài sản tranh chấp.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2019/DSST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C: Căn cứ Điều 5, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688, 609, 623, 649, 650, 651, 652, 662 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn Nguyễn Văn B; chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn Nguyễn Thị Bé Q.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L được quản lý sử dụng diện tích 779,5m² đất và tiếp tục sở hữu số tiền 79.429.300đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị U được quản lý sử dụng diện tích đất 381,1m² và được sở hữu số tiền 15.000.000đồng.

- Chia cho các thừa kế của bà Nguyễn Ngọc E gồm ông Nguyễn Mạnh H, anh Nguyễn Mạnh D và chị Nguyễn Kim C được quản lý sử dụng diện tích đất 374,2m² và được sở hữu số tiền 15.000.000đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn C được quản lý sử dụng diện tích đất 4.918m² và được tiếp tục sở hữu số tiền 130.680.000đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn M được quản lý sử dụng diện tích đất 1.765,2m² và được sở hữu số tiền 65.770.700đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn C chia lại giá trị cho các thừa kế của bà Nguyễn Thị Lá gồm Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Bé Q, Nguyễn Bé T, Nguyễn Kim QQ, Nguyễn Minh H và Nguyễn Minh T số tiền 1.051.964.360 đồng; chia lại giá trị cho anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị HH số tiền là 1.051.964.360 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn M chia lại giá trị cho anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị HH số tiền 415.125.008 đồng; chia cho ông Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị Bé Q, chị Nguyễn Kim T, chị Nguyễn Kim QQ, anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Kim T số tiền 502.505.408 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án của các bên đương sự theo qui định pháp luật.

* Ngày 08/5/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông M không đồng ý trích toàn bộ số tiền 929.501.595 đồng.

* Ngày 09/5/2019 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé Q, anh Nguyễn Văn B; bị đơn ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị U; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị TT có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cụ thể:

- Anh Nguyễn Văn B yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế của ông H và Bảy trên diện tích đất được hưởng quy ra giá trị khoảng 2.000.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Bé Q yêu cầu vô hiệu Văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 và yêu cầu chia cho chị một suất thừa kế theo pháp luật di sản quyền sử dụng đất của ông H và bà B, chị yêu cầu được nhận giá trị tiền của quyền sử dụng đất là 1.727.188.586 đồng.

- Bà Nguyễn Thị TT yêu cầu vô hiệu Văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 và yêu cầu chia cho bà một suất thừa kế theo pháp luật di sản quyền sử dụng đất của ông H và bà B, bà yêu cầu được nhận giá trị tiền của quyền sử dụng đất là 1.727.188.586 đồng.

- Ông Nguyễn Mạnh H yêu cầu không đồng ý cùng Nguyễn Kim C, Nguyễn Mạnh D nhận 381.1m² đất và sở hữu số tiền 15.000.000 đồng, yêu cầu vô hiệu Văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 và yêu cầu chia cho ông, chị C, anh D một suất thừa kế theo pháp luật di sản quyền sử dụng đất của ông H và bà B, ông yêu cầu được nhận giá trị tiền của quyền sử dụng đất là 1.727.188.586 đồng.

- Bà Nguyễn Thị U yêu cầu không đồng ý nhận 381.1m² đất và sở hữu số tiền 15.000.000 đồng, yêu cầu vô hiệu Văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế năm 2009 và yêu cầu chia cho bà một suất thừa kế theo pháp luật di sản quyền sử dụng đất của ông H và bà B, bà yêu cầu được nhận giá trị tiền của quyền sử dụng đất là 1.727.188.586 đồng.

* Tại phiên tòa P thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé Q, anh Nguyễn Văn B; bị đơn ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị U; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị TT vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về tổ tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham

gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Án sơ thẩm xác định di sản của cụ H, cụ Bảy để phân chia là có cơ sở. Văn bản thoả Thuận năm 2009 không có đầy đủ thanh phần tham gia thoả Thuận theo quy định pháp luật, đề nghị hủy văn bản này là có cơ sở. Các đương sự thống nhất theo dự toán và đồng ý trừ diện tích đất 437,3m² cho ông C. Chia thừa kế theo pháp luật, sau khi tính công sức bảo quản, gìn giữ di sản cho đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa P thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T có đơn xin vắng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T.

[2] Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy, Bn quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện C (gọi tắt BQLDA&PTQĐ huyện C) là người đang giữ sổ tiền các đương sự đang tranh chấp, nên cần đưa tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đại diện BQLDA&PTQĐ huyện C và các đương sự đồng ý, để đảm bảo quyền lợi đương sự cũng N quá trình thi hành án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đưa tham gia tố tụng là không trái với quy định pháp luật. *(Câu hỏi 54, 94, Sách Trao đổi Nghiệp vụ 2003 của Trường cán bộ Tòa án – Nhà xuất bản Thanh Niên)*

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Các đương sự đều thống nhất về hàng thừa kế cụ Nguyễn Văn H (chết năm 1989), cụ Trịnh Thị B (chết năm 1994), chết không để lại di chúc, có 11 người con gồm là Nguyễn Văn Y (chết năm 1969), Nguyễn Văn G, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Y (chết năm 1972 không vợ con), Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Lá (đã chết năm 2000), Nguyễn Thị TT, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị U, Nguyễn Ngọc E (đã chết năm 2016). Do ông Y chết không có vợ con, nên còn 10 suất thừa kế theo pháp luật.

[3.2] Các đương sự thống nhất thừa nhận cụ H, cụ Bảy có T lập được phân đất diện tích 9.531m², gồm 05 thửa: Thửa 488 diện tích 970m²; Thửa 413 diện tích 490m²; Thửa 413A diện tích 2.401m²; Thửa 413B diện tích 2.867m² và Thửa 413C diện tích 2.803m². Năm 1991 cụ Trịnh Thị Bảy được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 155/GCN-DD ngày 16/4/1991 (giấy tạm). Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Sau khi các cụ chết thì ông C, ông M, bà L quản lý canh tác. Thực chất ông C và bà L là người quản lý đất, còn ông M có nhà trên đất Nhượng cho người khác thuê. Ông M đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 488 (được chia thành thửa 205 diện tích

55,8m² và thửa 2351 diện tích 323,5m². Các đương sự thống nhất giao ông M phần đất này, các đương sự không tranh chấp.

[3.3] Các đương sự thống nhất chỉ tranh chấp phần tiền đã được đền bù giải tỏa làm đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - T số tiền 393.260.300 đồng và dự án Trường đại học Tiền Giang số tiền là 14.628.707.808 đồng. Tổng cộng là 15.021.967.808 đồng.

[3.4] Ông M, ông C yêu cầu công nhận văn bản thỏa THUẬN phân chia di sản ngày 09/11/2009 được UBND xã Thân Cửu Nghĩa chứng thực là có hiệu lực. Ông P từ chối không yêu cầu phân chia di sản thừa kế. Các đương sự còn lại yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa THUẬN phân chia di sản ngày 09/11/2009 là vô hiệu và phân chia thừa kế pháp luật cho 9 suất thừa kế (trừ ông Yện)

[3.5] Xét thấy, cụ Nguyễn Văn H (chết năm 1989), cụ Trịnh Thị B (chết năm 1994), chết không để lại di chúc. Năm 2004 giải tỏa làm đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - T đối với thửa 413 và 1 phần thửa 413A tổng số tiền là 393.260.400 đồng. Bà L, ông C, anh B nhận tiền và tự thỏa Thuận phân chia N sau: Bà L nhận số tiền 79.429.300 đồng; chia cho bà U nhận số tiền là 15.000.000 đồng; bà E nhận số tiền là 15.000.000 đồng; anh B và chị HH nhận số tiền là 30.000.000 đồng và 57.380.400 đồng; ông M nhận số tiền là 15.770.700 đồng; ông C nhận 130.680.000 đồng; bà L chi sửa chữa nhà cha mẹ là 50.000.000 đồng.

[3.6] Năm 2009 các con gồm: Nguyễn Văn G, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị TT, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị U và Nguyễn Ngọc Em làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định nên được Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đo đạc tách thửa. Sau khi đo đạc tách thửa xong thì các ông bà G, P, L, TT, C, M, U, Em cùng đến Ủy Bn nhân dân xã Thân Cửu Nghĩa làm văn bản thỏa THUẬN phân chia di sản thừa kế. Theo văn bản thỏa THUẬN phân chia di sản thừa kế ghi ngày 09/11/2009 được Ủy Ban nhân dân xã T chứng thực ngày 31/10/2009 thì các thửa đất được chia N sau: Bà Nguyễn Thị L hưởng thửa 3000 diện tích 765,7m²; Bà Nguyễn Ngọc E hưởng thửa 3002 diện tích 363,1m² và thửa 3004 diện tích 11,2m². Tổng cộng là 374,3m²; Bà Nguyễn Thị U hưởng thửa 3003 diện tích 363,7m² và thửa 2910 diện tích 11,2m². Tổng cộng là 374,9m²; Ông Nguyễn Văn M hưởng thửa 205 diện tích 558,5m², thửa 2351 diện tích 323,5m² và thửa 3001 diện tích 1.922m². Tổng cộng là 2.804m²; Ông Nguyễn Văn C hưởng thửa 2901 diện tích 479,5m²; thửa 2902 diện tích 459,5m²; thửa 2903 diện tích 391,1m²; thửa 2904 diện tích 330,9m²; thửa 2905 diện tích 524,2m²; thửa 2906 diện tích 19m²; thửa 2907 diện tích 686,8m²; thửa 2909 diện tích 214,7m²; thửa 2999 diện tích 620,9m² và diện tích Thuộc dự án Trường Đại học Tiền Giang là thửa 910 diện tích 319,5m², thửa 910 diện tích 742,4m², thửa 2908 diện tích 130,4m². Tổng cộng là 4.918,9m².

Các ông, bà được phân chia kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Nhưng do Trường Đại học Tiền Giang mở rộng nên tất cả các phần đất (trừ

thửa 488 nay là 205 và 2351) đều nằm trong dự án, nên không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thỏa Thuận phân chia. Sau đó, phần đất này được giải tỏa dự án Trường Đại học Tiền Giang. Theo Công văn 584/CV – BQLDA&PTQĐ ngày 13/9/2019 và bảng tổng hợp dự toán kinh phí bồi thường đất đối với phần đất bị ảnh hưởng dự án của bà Trịnh Thị B của Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện C thì tổng số tiền bồi thường về đất là 14.628.707.808 đồng (bU lục 451, 452)

[3.7] Xét văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế ghi ngày 09/11/2009 được UBND xã chứng thực ngày 31/10/2009, tuy có sai sót về ngày chứng thực trước ngày lập văn bản thỏa Thuận Nng các đương sự và cán bộ Tư pháp xã đều thừa nhận sai sót do lỗi đánh máy. Thực tế các đương sự có xác lập văn bản thỏa Thuận nêu trên. Án sơ thẩm diện dẫn, quy định tại tiểu mục 2.4 mục 2 Phần I của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tại mục a.2 có quy định: “*Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa Thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa Thuận của họ*” và giải thích chỉ quy định các đồng thừa kế chứ không quy định là tất cả các đồng thừa kế là không đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị L chết, các con của ông Y, bà Lá là các đồng thừa kế Nng không được tham gia thỏa Thuận phân chia là không đúng theo Nghị quyết nêu trên. Đồng thời, án sơ thẩm công nhận văn bản thỏa Thuận và trích lại tỉ lệ phần trăm của ông M, ông C chia cho các con ông Y, bà Lá là không đúng pháp luật. Do đó, việc các đương sự khởi kiện yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa Thuận phân chia di sản thừa kế ghi ngày 09/11/2009 được UBND xã chứng thực ngày 31/10/2009 vô hiệu là có cơ sở. Do văn bản thỏa Thuận trên vô hiệu và theo quy định khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế, nên các đương sự yêu cầu phân chia di sản thừa kế là có cơ sở.

[3.8] Xét thấy, ông C cho rằng trong quá trình sử dụng ông có khai phá thêm phần đất khoảng 1.280m². Trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất bà B được cấp là 9.531m² – 970m² (thửa 488 của ông M không tranh chấp) = 8.561m². So với diện tích giải tỏa cao tốc T – Tp Hồ Chí Minh là 816,3m² và dự án Trường Đại học Tiền Giang là 8.218m². N vậy, so với diện tích đất được cấp và diện tích đất giải tỏa dư 473,3m² (8.218m² + 816,3m² - 8.561m²). Tại phiên tòa, ông C không có chứng cứ chứng minh khai phá thêm diện tích 1.280m², nên chỉ chấp nhận diện tích 473,3m² là phần đất ông C khai phá thêm, đồng thời trừ ra cho ông C không tính vào di sản thừa kế phân chia. Theo bản dự toán giá đất trồng cây lâu năm có giá trung bình các vị trí đất phần ông C quản lý (bU lục 450) là 1.784.640 đồng/m². Phần đất khai phá thêm của ông C có giá trị là 1.784.640 đồng/m² x 473,3m² = 844.670.112 đồng. N vậy, số tiền là di sản thừa kế phân chia là: 15.021.968.208 đồng (393.260.300đồng +

14.628.707.808đồng) - 844.670.112 đồng – 50.000.000 đồng (tiền bà L sửa chữa nhà) = 14.127.298.096 đồng.

[3.9] Xét suất thừa kế và Công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn T di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất có 10 suất thừa kế theo pháp luật, ông P từ chối nên chỉ còn 9 suất thừa kế. Ông C, bà L là người trực tiếp quản lý canh tác, có công quản lý, tôn T di sản thừa kế, nên Hội đồng xét xử xem xét chia cho ông C, bà L một phần công sức đóng góp. Nhận thấy, ông C có công nhiều hơn bà L, nên chia cho ông C được 2/3 một suất thừa kế(số tiền 941.819.873 đồng), chia cho bà L được 1/3 suất thừa kế theo pháp luật (số tiền 470.909.936,5 đồng) là phù hợp với Án lệ số 05/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3.10] Xét bà TT có yêu cầu phân chia di sản thừa kế Nng cấp sơ thẩm chưa xem xét phân chia. N đã nêu trên, bà TT là người thừa kế của cụ H, cụ Bảy, nên được hưởng 1 suất thừa kế, nên Hội đồng xét xử phân chia cho bà TT là đúng quy định pháp luật.

[3.11] N vậy, Hội đồng xét xử xác định có 10 suất thừa kế (trong đó có 1 suất chia cho ông C, bà L công gìn giữ, bảo quản di sản. Mỗi suất các đồng thừa kế được hưởng là 1.412.729.809,6 đồng. Ông C hưởng 2/3 một suất thừa kế số tiền 941.819.873 đồng; bà L được hưởng 1/3 suất thừa kế số tiền 470.909.936,5 đồng. Tuy nhiên, các đồng thừa kế đã nhận tiền đền bù giải tỏa đường cao tốc Tp Hồ Chí Minh - T nên được trừ vào suất thừa kế được hưởng, cụ thể N sau:

- Anh B, chị HH được chia di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng – (30.000.000 đồng + 57.380.400 đồng) = 1.325.349.409,6 đồng.

- Các đồng thừa kế của bà L (ông B, chị Q, chị QQ, anh H, anh T) được chia di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng.

- Bà L được chia di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng + 470.909.936,5 đồng – 79.429.300 đồng = 1.804.210.446,1 đồng

- Bà U được chia di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng – 15.000.000 đồng = 1.397.729.809,6 đồng

- Các đồng thừa kế bà Em (ông H, anh D, chị C) được chia di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng – 15.000.000 đồng = 1.397.729.809,6 đồng

- Bà TT được chia di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng

- Ông C được chia di sản thừa kế số tiền là (1.412.729.809,6 đồng + 844.670.112 đồng + 941.819.873 đồng) – 130.680.000 đồng = 3.068.539.794,6 đồng

- Ông M được chia di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng – 15.770.700 đồng = 1.396.959.109,6 đồng.

- Ông G được chia di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà TT, ông H, bà U, chị Q; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B, ông M; sửa bản án sơ thẩm.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, P thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 2 Điều 308, Điều 147, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 688, 609, 623, 649, 650, 651, 652, 662 của Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Án lệ số 05/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Sách Trao đổi NgH vụ 2003 của Trường cán bộ Tòa án – Nhà xuất bản Thanh Niên

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà TT, ông H, bà U, chị Q.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B, ông M

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 95/2019/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố văn bản thỏa THUẬN phân chia di sản thừa kế ghi ngày 09/11/2009 được Ủy Bn nhân dân xã Thân Cửu Nghĩa chứng thực ngày 31/10/2009 vô hiệu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Bé Q.

- Chia cho anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị HH di sản thừa kế số tiền là 1.325.349.409,6 đồng.

- Chia cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L (ông Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị Bé Q, chị Nguyễn Kim QQ, anh Nguyễn Minh H, anh Nguyễn Minh T) di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L di sản thừa kế số tiền là 1.804.210.446,1 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị U di sản thừa kế số tiền là 1.397.729.809,6 đồng

- Chia cho các đồng thừa kế bà Nguyễn Ngọc E (ông Nguyễn Mạnh H, anh Nguyễn Mạnh D, chị Nguyễn Kim C) di sản thừa kế số tiền là 1.397.729.809,6 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị TT di sản thừa kế số tiền là 1.412.729.809,6 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn C di sản thừa kế số tiền là 3.068.539.794,6 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn M di sản thừa kế số tiền là 1.396.959.109,6 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn G di sản thừa kế số tiền là 1.397.729.809,6 đồng.

Khi các đương sự trên có yêu cầu thì Bn quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện C có nghĩa vụ giao số tiền cho các đương sự trên theo Bảng tổng hợp dự toán kinh phí bồi thường đất đối với phần đất bị ảnh hưởng dự án của bà Trịnh Thị Bảy (Dự án Trường Đại học Tiền Giang).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị HH cùng phải chịu là 51.760.482 đồng. Anh Nguyễn Văn B có nộp tạm ứng án phí 28.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008529 ngày 05/7/2018 nên anh B và chị HH còn nộp tiếp số tiền là 23.260.482 đồng.

- Ông Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị Bé Q, Nguyễn Bé T, Nguyễn Kim QQ, Nguyễn Minh H và Nguyễn Kim T cùng phải chịu là 54.381.894 đồng. Chị Nguyễn Thị Bé Q có nộp tạm ứng án phí 28.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008530 ngày 05/7/2018 nên ông B, chị Q, chị T, chị QQ, anh Hiền, chị T còn nộp tiếp số tiền là 25.881.894 đồng.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu là 66.126.313 đồng

- Bà Nguyễn Thị U phải chịu là 53.931.894 đồng.

- Bà Nguyễn Thị TT phải chịu là 54.381.894 đồng.

- Ông Nguyễn Mạnh H, anh Nguyễn Mạnh D và chị Nguyễn Kim C cùng phải chịu là 53.931.894 đồng.

- Ông Nguyễn Văn C phải chịu là 93.370.795 đồng

- Ông Nguyễn Văn M phải chịu là 53.908.773 đồng

- Ông Nguyễn Văn G phải chịu là 54.381.894 đồng.

4. Án phí P thẩm:

- Bà TT, ông H, bà U, chị Q không phải chịu án phí P thẩm. Hoàn lại mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0009716, biên lai thu số 0009717,

biên lai thu số 0009718, biên lai thu số 0009715, ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang

- Ông M, anh B mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự P thẩm, Nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0009713, biên lai thu số 0009714 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên xem N nộp xong án phí Phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 G 15 phU, ngày 17/9/2019, vắng mặt ông G, anh Phong./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Toàn